

MỨC ĐỘ NHẬN THỨC VÀ KỶ VỌNG CỦA NGƯỜI HỌC KHI DỰ TUYỂN VÀO CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO QUỐC TẾ BẠC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

Trịnh Thị Thu Giang*

Ngày nhận: 2/02/2016

Ngày nhận bản sửa: 25/02/2016

Ngày duyệt đăng: 25/02/2016

Tóm tắt:

Nhiều nghiên cứu trên thế giới chỉ ra rằng nhận thức và sự kỳ vọng của người học có ảnh hưởng đến khả năng và mức độ thành công trong học tập của họ. Tại Việt Nam, việc lựa chọn dự tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo quốc tế là một cơ hội đang ngày càng phát triển, tuy nhiên việc thành công trong các chương trình này cũng không phải là dễ dàng. Trong nghiên cứu này, tác giả dựa vào các mô hình lý thuyết của các nghiên cứu trước để xây dựng một khung lý thuyết chung về các yếu tố của nhận thức và kỳ vọng của người học. Qua khảo sát trên 188 thí sinh dự tuyển vào chương trình Cử nhân Quốc tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân, nghiên cứu chỉ ra mức độ nhận thức và kỳ vọng của thí sinh với từng tiêu chí trong khung lý thuyết. Kết quả nghiên cứu có thể giúp các nhà quản lý đưa ra định hướng cung cấp thông tin để tạo ra mức độ nhận thức và kỳ vọng phù hợp của người học.

Từ khóa: Nhận thức; kỳ vọng; sinh viên; liên kết đào tạo quốc tế; đại học.

An exploratory study of perception and expectation of potential learners when applying into international undergraduate education programs in Vietnam

Abstract

Various studies worldwide have indicated that perception and expectation of potential learners affect their ability and level of success. In Vietnam, the decision of choosing to study in an international education program has become an emerging and promising issue. However, no one can guarantee their success in these programs. In this study, the author reviewed theoretical models of previous studies to propose a conceptual framework identifying elements of perception and expectations of the potential learners. With a survey on 188 candidates applying to the International Bachelor Degree Program at the National Economics University, the author identified general knowledge of their perception and expectation. The research findings can help managers of international education programs to make necessary adjustment in communicating their programs to potential learners as well as to suggest further research directions in this field.

Keywords: Perception; expectation; students; higher education; international education programs.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa ngày càng tăng, việc lựa chọn các chương trình đào tạo đại học liên kết với nước ngoài (hay còn gọi là du học tại chỗ) đang trở thành một xu hướng phổ

biến tại Việt Nam. Các chương trình này giúp người học được tiếp cận với nội dung chương trình đào tạo hiện đại của các nước tiên tiến trên thế giới với mức chi phí hợp lý, giúp phát triển toàn diện vốn kỹ năng cá nhân và kỹ năng nghề nghiệp, thành thạo ngoại

ngữ, đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường tuyển dụng lao động.

Tuy nhiên, do các chương trình đào tạo này mới phát triển trong vòng 10 năm trở lại đây nên những thông tin cần thiết về cách lựa chọn, học tập và thành công trong các chương trình này còn hạn chế. Trong khi đó các chương trình này không chỉ khác về trình độ so với bậc học phổ thông, mà còn đòi hỏi người học phải có những chuẩn bị cả về tâm thế, với những nỗ lực và kỹ năng phù hợp.

Nghiên cứu của nhiều trường đại học trên thế giới chỉ ra rằng nhận thức và sự kỳ vọng của người học có ảnh hưởng đến khả năng và mức độ thành công trong chương trình của họ (Hill, 1995; Athiyaman, 1997; Appleton-Knapp & Krentler, 2006). Một nghiên cứu khác tại Hoa Kỳ của Smith & Wertlieb (2005) cho thấy, mặc dù các kỳ vọng về học tập và xã hội không thực sự là các chỉ số có ý nghĩa quan trọng cho phép dự đoán thành công trong học tập ở năm thứ nhất, nhưng những sinh viên có kỳ vọng cao một cách không thực tế thường có điểm trung bình học tập thấp hơn so với mặt bằng chung.

Vì thế, việc đánh giá mức độ nhận thức và kỳ vọng của học sinh phổ thông khi dự tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo đại học quốc tế sẽ giúp các nhà quản lý có cái nhìn thực tế về nhận thức và kỳ vọng của các sinh viên tiềm năng, từ đó đưa ra

được những định hướng, điều chỉnh hoặc chuẩn bị phù hợp để các sinh viên có thể thành công hơn khi tham gia học tập trong chương trình (Hill, 1995).

Nghiên cứu sau đây được thực hiện với 188 thí sinh dự tuyển vào Chương trình Cử nhân Quốc tế tại trường Đại học Kinh tế quốc dân IBD@NEU (Chương trình IBD@NEU)¹ vào năm 2015 nhằm đánh giá về mức độ nhận thức và kỳ vọng của các thí sinh trước khi tham gia học tập trong một chương trình liên kết đào tạo quốc tế ở bậc đại học.

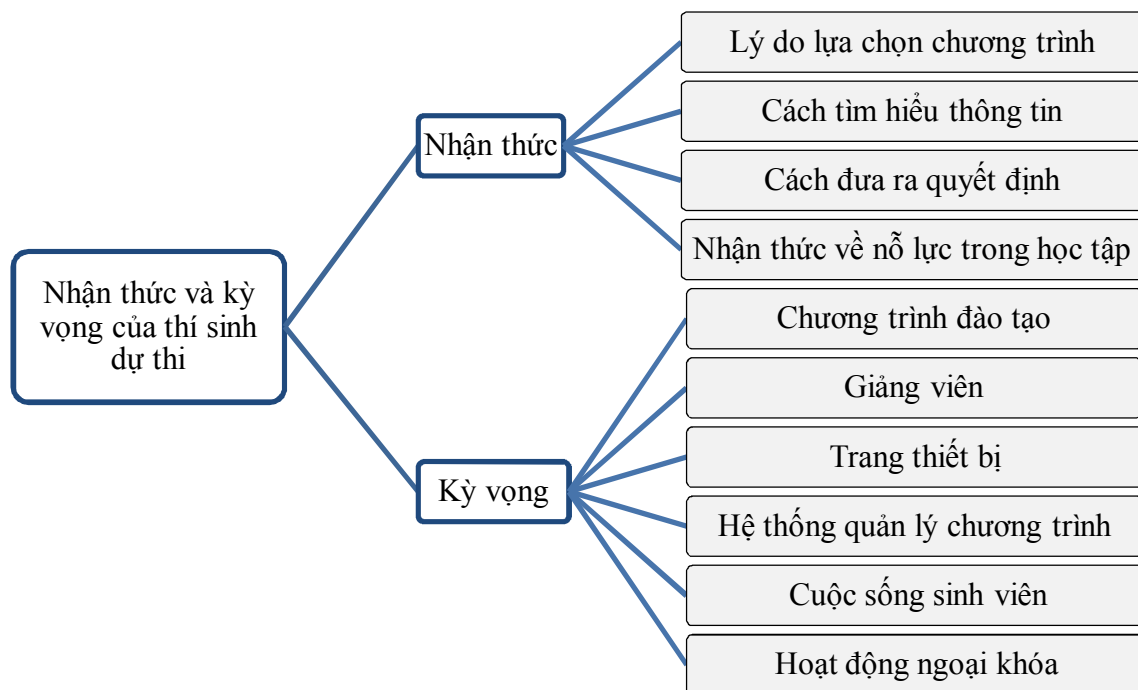
2. Khung lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Khung lý thuyết

Qua nghiên cứu về sinh viên trong các trường đại học tại vương quốc Anh, Hill (1995) đã nhấn mạnh rằng các trường đại học cần tìm hiểu về kỳ vọng của sinh viên, không chỉ trong thời gian họ học trong trường đại học, mà còn cả ở thời điểm họ nhập học và thậm chí trước đó, để có thể quản lý được kỳ vọng của sinh viên từ khi nhập học đến khi tốt nghiệp, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ của mình.

Một nghiên cứu định tính gần đây của Kandiko & Mawer (2013) với hơn 150 sinh viên tại 16 trường đại học ở Vương quốc Anh đã tập hợp 8 nhóm yếu tố lớn liên quan đến nhận thức và kỳ vọng của sinh viên khi bước vào học đại học, và được chia thành 38 ý kiến nhỏ hơn, bao gồm các yếu tố từ giá trị của

Hình 1: Các yếu tố cấu thành nhận thức và kỳ vọng của thí sinh khi dự tuyển vào chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài



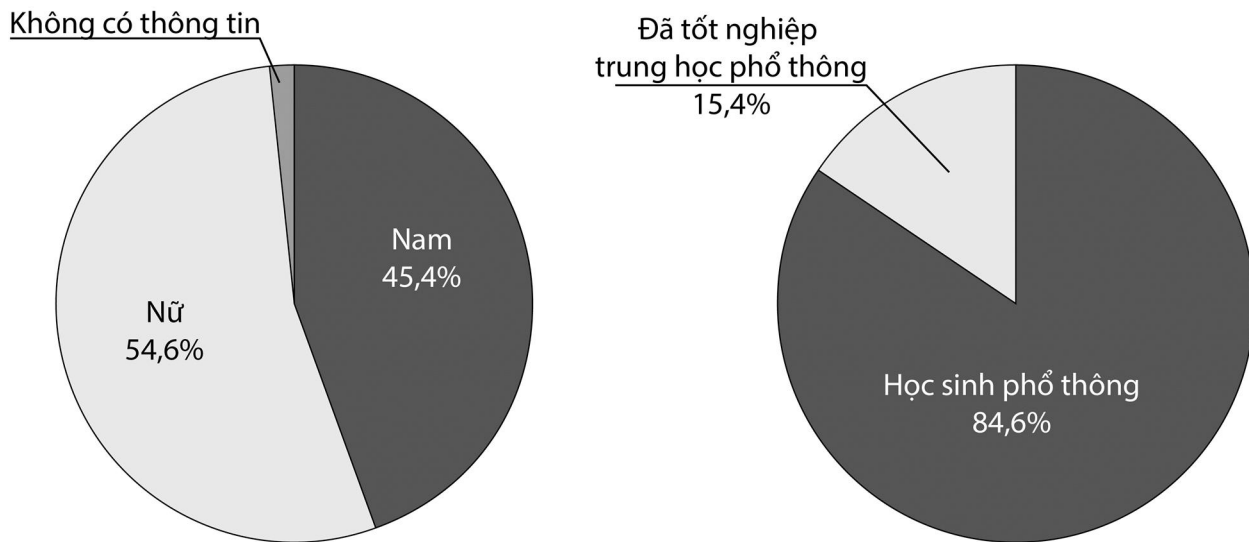
Nguồn: Tác giả lựa chọn, tổng hợp và bổ sung từ kết quả báo cáo nghiên cứu của Kandiko & Mawer (2013).

chương trình, nội dung chương trình đào tạo, môi trường học tập, khả năng nghề nghiệp trong tương lai, đến hệ thống quản lý, hệ thống hỗ trợ học tập và hoạt động, cơ sở vật chất.

So với sinh viên tại Vương quốc Anh, học sinh phổ thông học tập tại Việt Nam sẽ chia sẻ một số yếu tố tương đồng trong nhận thức và kỳ vọng, như chương trình đào tạo, giảng viên, trang thiết bị và hệ thống quản lý. Tuy nhiên, xét đến sự khác biệt về độ trưởng thành của học sinh phổ thông tại Việt Nam khi đưa quyết định lựa chọn trường đại học và những khác biệt về chi phí và cách thức đào tạo của các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, tác giả đề xuất đưa thêm các yếu tố liên quan đến lý do và cách đưa ra quyết định lựa chọn chương trình, cách tìm hiểu thông tin và nhận thức về nỗ lực trong học tập của học sinh trước khi tham gia vào chương trình. Mục đích của việc đưa thêm các thành tố này là nhằm có thêm hiểu biết về sự chuẩn bị và cách thức đưa ra quyết định của thí sinh trước một lựa chọn có rất nhiều điểm khác với lựa chọn học tập trong các chương trình đại học truyền thống tại Việt Nam.

2.2. Phương pháp nghiên cứu và thu thập dữ liệu

Hình 2: Thông tin về giới tính và phân loại đối tượng tham gia trả lời điều tra



	Số lượng	Tỉ lệ
Giới tính		
Nam	84	45,4%
Nữ	101	54,6%
Không có thông tin	3	1,6%
Đối tượng		
Học sinh phổ thông (đang học lớp 12)	159	84,6%
Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông	29	15,4%

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để kiểm định mức độ của từng yếu tố trong mô hình ở Hình 1, cụ thể đối với trường hợp của Chương trình IBD@NEU.

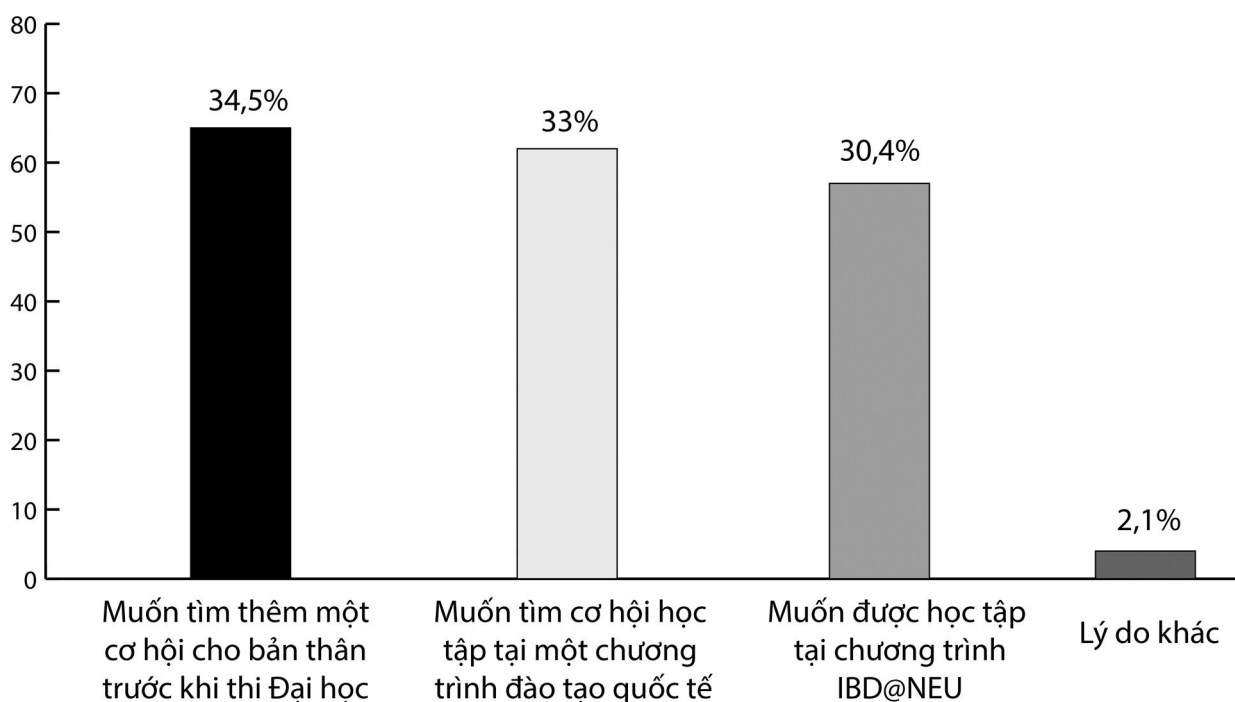
Từ mô hình lý thuyết, tác giả đã phát triển bảng hỏi chi tiết gồm 27 câu hỏi để khảo sát nhận thức và mức độ kỳ vọng của thí sinh dự tuyển vào Chương trình IBD@NEU. Với hơn 200 phiếu hỏi được phát ra, 189 phiếu được thu về, trong đó có 1 phiếu không hợp lệ do không cung cấp câu trả lời, kết quả còn 188 phiếu hợp lệ. Trong số 188 phiếu này có một số ít phiếu không trả lời đầy đủ một vài câu hỏi, tuy nhiên, các phiếu này vẫn được sử dụng vì nội dung của từng câu hỏi được phân tích tương đối độc lập, không ảnh hưởng mối quan hệ với các câu trả lời khác.

2.3. Mô tả mẫu nghiên cứu

Tổng số thí sinh tham gia trả lời: 188

Hình 2 là kết quả khảo sát được thực hiện vào kỳ tuyển sinh sớm vào tháng 1 năm 2015 (kỳ mùa Xuân) của Chương trình IBD@NEU. Số lượng thí sinh là học sinh phổ thông chiếm đa số với 84,6%, so với 15,4% thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ

Hình 3: Lý do lựa chọn tham gia dự tuyển vào chương trình liên kết đào tạo quốc tế



	Tổng số lựa chọn	Tỷ lệ
1. Muốn tìm thêm một cơ hội cho bản thân trước khi thi Đại học	65	34,5%
2. Muốn tìm cơ hội học tập tại một chương trình đào tạo quốc tế	62	33%
3. Muốn được học tập tại chương trình IBD@NEU	57	30,4%
4. Lý do khác	4	2,1%

thông. Điều này cũng cho thấy xu hướng lựa chọn sớm của học sinh phổ thông khi dự thi vào các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài trước khi tham gia thi tuyển vào Đại học.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Lý do lựa chọn chương trình

Khi trả lời câu hỏi về lý do tham gia dự tuyển vào chương trình IBD@NEU, có 34,5% thí sinh lựa chọn phương án 1 “*Em muốn tìm thêm một cơ hội cho bản thân trước khi thi Đại học*”, 33% chọn phương án 2 “*Em muốn tìm cơ hội học tập tại một chương trình đào tạo quốc tế*” và 30,3% lựa chọn phương án 3 “*Em muốn được học tập tại Chương trình IBD*”. Như vậy, tỷ lệ lựa chọn giữa các lý do này khá cân bằng, trong đó phương án 1 nhiều hơn một chút so với 2 phương án còn lại.

Phương án này cho thấy tâm lý mong muốn có thêm cơ hội dự tuyển trước khi tham gia kỳ thi chung vào đại học khá phổ biến với học sinh phổ thông, trong khi đó, trung bình cứ 1 trong 3 sinh viên thi tuyển vào Chương trình đã có một định

hướng cụ thể là mong muốn học tập tại chính chương trình IBD@NEU.

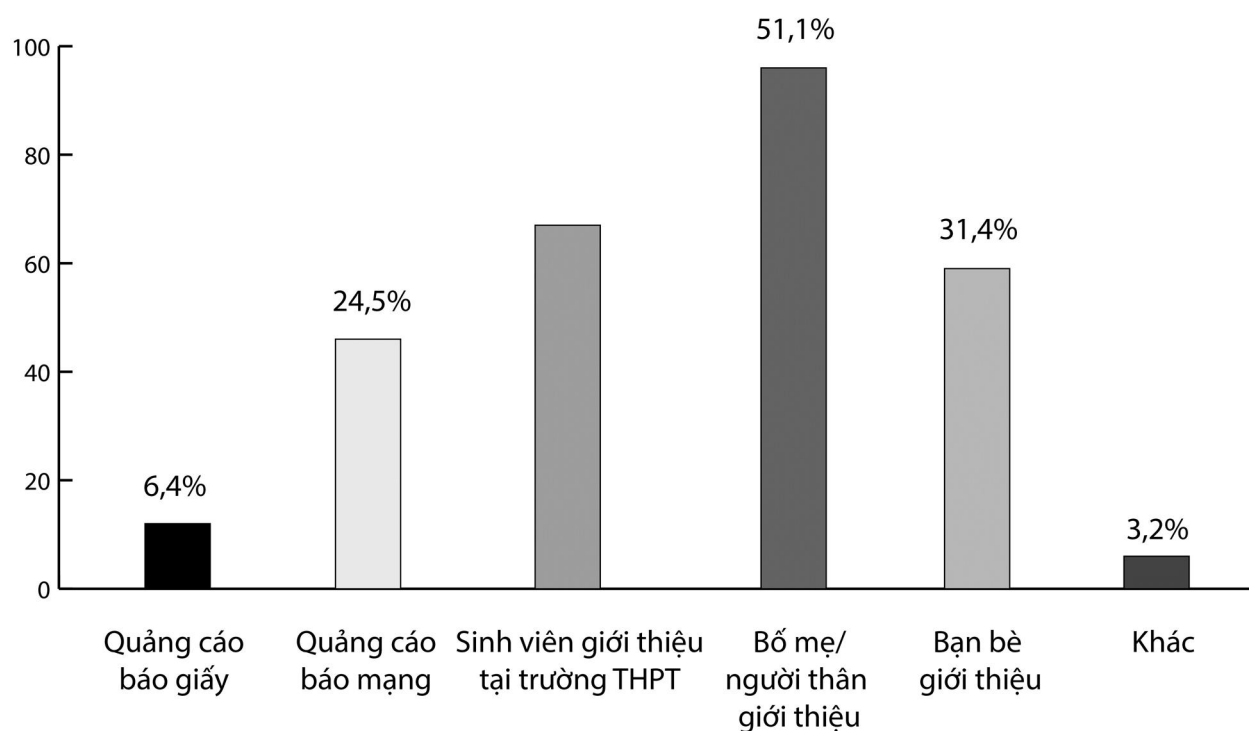
3.2. Cách tìm hiểu thông tin

Có tới 51,1% học sinh lựa chọn phương án phổ biến nhất là kênh “*Bố mẹ, người thân giới thiệu*”. Như vậy là cứ 2 học sinh dự tuyển vào chương trình thì có 1 học sinh được bố mẹ hoặc người thân cung cấp thông tin. Đây thực sự là kênh được tin tưởng nhất, đồng thời cũng cho thấy sự quan tâm của bố mẹ tới kế hoạch học tập tại đại học của con và vai trò chủ động cung cấp thông tin của bố mẹ.

Hoạt động “*Sinh viên giới thiệu thông tin tại trường Trung học phổ thông*” là lựa chọn cao thứ 2 với 35,6% - điều này cho thấy đây là một hoạt động khá hiệu quả trong quá trình thông tin tuyển sinh và cần được thực hiện một cách hiệu quả hơn. Lựa chọn phổ biến thứ 3 là “*Bạn bè giới thiệu*” với 31,4% học sinh chọn phương án này.

Kết quả này cũng cho thấy các kênh quảng cáo truyền thống là báo giấy đã trở nên kém hiệu quả với chỉ có 6,4% lựa chọn phương án này. Ngay cả

Hình 4: Kênh thông tin biết về Chương trình



	Tổng số lựa chọn	Tỷ lệ
1. Quảng cáo báo giấy	12	6,4%
2. Quảng cáo báo mạng	46	24,5%
3. Sinh viên giới thiệu tại trường THPT	67	35,6%
4. Bố mẹ/người thân giới thiệu	96	51,1%
5. Bạn bè giới thiệu	59	31,4%
6. Khác	6	3,2%

Bảng 1: Thông tin ảnh hưởng đến quyết định dự tuyển vào Chương trình IBD@NEU

	Số lần được lựa chọn	Tỷ lệ lựa chọn / tổng số thí sinh	Giá trị trung bình của các lựa chọn	Độ lệch chuẩn
1. Kỳ tuyển sinh sớm vào mùa Xuân	78	41,7%	3,7	2,566
2. Cách thức tuyển sinh	63	33,7%	3,9	2,394
3. Nội dung chương trình đào tạo	101	54%	2,6	1,804
4. Giảng viên	50	26,7%	4,8	2,408
5. Bằng cấp của Chương trình	107	57,2%	3	2,055
6. Môi trường đào tạo	124	66,3%	2,1	1,495
7. Cơ hội học bổng	98	52,4%	3,5	2,233
8. Cơ hội chuyển tiếp	91	48,7%	3,6	2,225
9. Môi trường năng động	83	44,4%	4,2	2,596
10. Khác	1	0,5%		

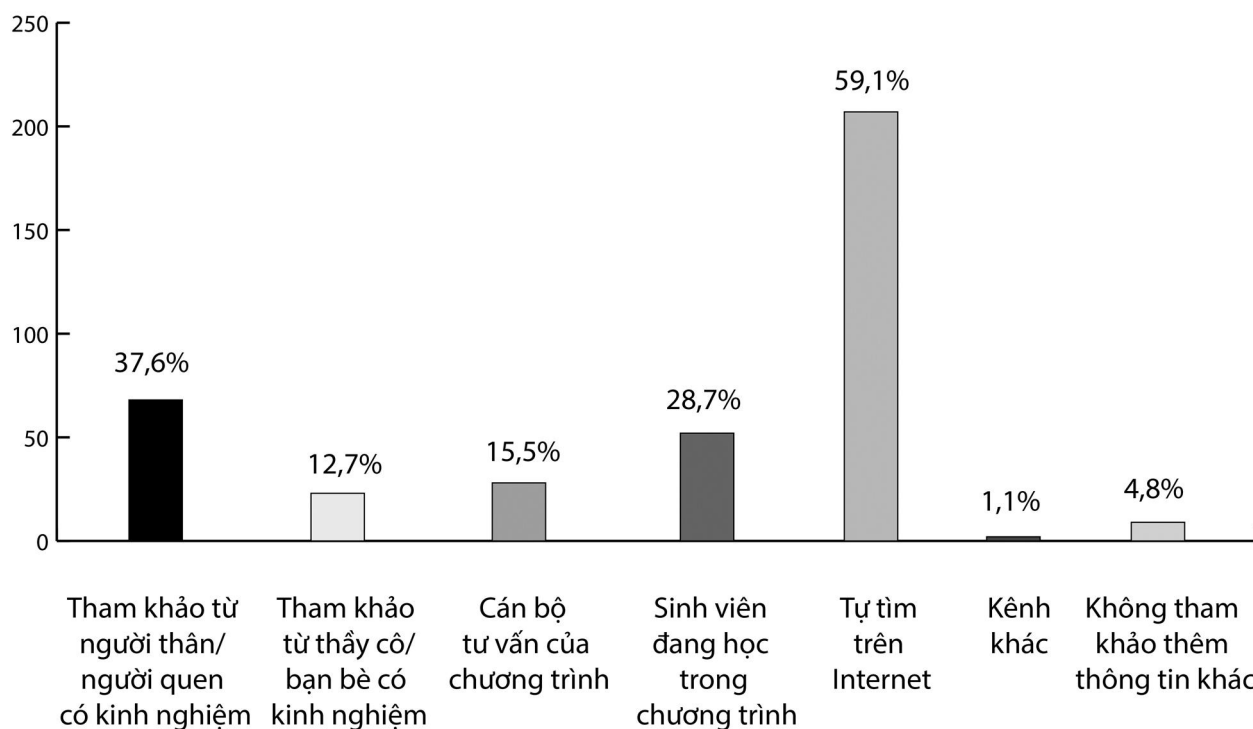
kênh quảng cáo phổ biến hiện nay là báo mạng với 24,5% cũng cho thấy hiệu quả hạn chế trong việc truyền thông qua quảng cáo đến với đối tượng người học tiềm năng.

Để tìm hiểu về các thông tin ảnh hưởng đến quyết

định dự tuyển của thí sinh, trong câu hỏi này, thí sinh được lựa chọn nhiều tiêu chí, và xếp thứ tự các tiêu chí này theo mức độ quan trọng, với “1” là phương án trả lời cho thông tin quan trọng nhất.

Bảng 1 về kết quả của các thông tin ảnh hưởng

Hình 5: Kênh thông tin tham khảo thêm và tần suất được lựa chọn của các kênh thông tin



	Số lần được lựa chọn	Tỉ lệ lựa chọn
1. Tham khảo từ người thân/người quen có kinh nghiệm	68	37,6%
2. Tham khảo từ thầy cô/bạn bè có kinh nghiệm	23	12,7%
3. Cán bộ tư vấn chương trình	28	15,5%
4. Sinh viên đang học trong chương trình	52	28,7%
5. Tự tìm trên Internet	107	59,1%
6. Kênh khác	2	1,1%
7. Không tham khảo thêm thông tin khác	9	4,8%

đến quyết định dự tuyển vào chương trình IBD@NEU cho thấy có 66,3% chọn tiêu chí “*Môi trường đào tạo*” với mức độ quan trọng trung bình là 2,1. Đây cũng là tiêu chí có độ lệch chuẩn thấp nhất (1,495), chứng tỏ mức độ đồng thuận khá cao giữa các câu trả lời liên quan đến độ quan trọng của tiêu chí này. Hai tiêu chí được chọn nhiều tiếp theo lần lượt là “*Bảng cấp của Chương trình*” với 57,2% lựa chọn và “*Nội dung chương trình đào tạo*” với 54% lựa chọn. Trong hai tiêu chí này, mặc dù tiêu chí “*Bảng cấp của Chương trình*” được lựa chọn nhiều hơn, nhưng tiêu chí “*Nội dung chương trình đào tạo*” lại có giá trị trung bình các lựa chọn thấp hơn, tương ứng với mức độ quan trọng cao hơn.

Bên cạnh thông tin do Chương trình chủ động cung cấp, có 95,2% số thí sinh cho biết có tham khảo thêm thông tin từ nguồn khác, chỉ có 9 thí sinh, tương đương với 4,8%, trả lời rằng không tham khảo thêm kênh thông tin khác.

3.3. Cách thức đưa ra quyết định

Việc đưa ra quyết định về học tập đại học thường được coi là một quyết định quan trọng đối với đa số học sinh phổ thông và gia đình của họ. Và với các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, do mức học phí cao gấp nhiều lần so với các chương trình học truyền thống, đây càng là một quyết định quan trọng, đòi hỏi có sự tham gia và đồng ý của phụ huynh học sinh.

Có tới 66,5% số học sinh lựa chọn phương án 3 “*Em quyết định và bố mẹ em ủng hộ*”, trong khi 23,9% cho rằng “*Bố mẹ em và em cùng quyết định*”. Chỉ có 8% khẳng định “*Em tự mình quyết định*” và 0,5% cho rằng “*Bố mẹ em quyết định*”. Như vậy với đại đa số, đây là một quyết định có cả sự tham gia của bố mẹ và con để đưa quyết định dự tuyển vào Chương trình. Điều này cũng cho thấy vai trò của học sinh được nhấn mạnh hơn khi có tới 2 trong 3

Bảng 2: Cách thức đưa ra quyết định

	Số lần được lựa chọn	Tỉ lệ lựa chọn
1. Bố mẹ em quyết định	2	1,1%
2. Bố mẹ em và em cùng quyết định	45	23,9%
3. Em quyết định và bố mẹ em ủng hộ	125	66,5%
4. Em tự mình quyết định	15	8%
5. Không có câu trả lời	1	0,5%

Bảng 3: Tần suất lựa chọn về nỗ lực khi học tập tại Chương trình IBD@NEU

“Em sẽ phải hết sức nỗ lực mới có thể hoàn thành được chương trình đào tạo.”		Tần suất	Tỉ lệ %	Tỉ lệ % hợp lệ	Tỉ lệ % tích lũy
Giá trị	1. Hoàn toàn đồng ý	108	57,4	58,1	58,1
	2. Đồng ý	61	32,4	32,8	90,9
	3. Đòi chút đồng ý	11	5,9	5,9	96,8
	4. Đòi chút không đồng ý	5	2,7	2,7	99,5
	5. Không đồng ý	1	0,5	0,5	100,0
	6. Hoàn toàn không đồng ý	0			
	Tổng số	186	98,9	100,0	
Giá trị thiếu trong hệ thống		2	1,1		
Tổng số		188	100,0		
Giá trị trung bình của các lựa chọn		1,55			
Độ lệch chuẩn		0,771			

học sinh thi vào nhận thức được vai trò chủ động của mình trong việc ra quyết định tham gia dự tuyển với việc lựa chọn phương án 3.

Đối chiếu với kênh thông tin để biết về Chương trình, có tới 51,1% thí sinh biết về cơ hội dự tuyển vào chương trình liên kết đào tạo quốc tế là do bố mẹ/người thân cung cấp. Điều này có thể lý giải tốt hơn việc tại sao quyết định của thí sinh đưa ra thường sẽ nhận được sự ủng hộ của phụ huynh.

3.4. Nhận thức về nỗ lực trong học tập

Nhận thức về nỗ lực cần có khi tham gia học tập trong các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài là một khía cạnh quan trọng trong việc chuẩn bị tâm thế cho học sinh phổ thông, bởi trong khi với các chương trình đại học truyền thống, việc thi tuyển vào là cuộc thi khó khăn nhất, thì ở các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, quá trình học

tập luôn đòi hỏi người học phải nỗ lực để đạt được các yêu cầu cao do phía đối tác nước ngoài đưa ra.

Có 57,4% số thí sinh đã lựa chọn phương án 1 “Hoàn toàn đồng ý” với phát biểu về nỗ lực khi tham gia chương trình; 32,4% chọn mức “Đồng ý”. Như vậy, có đến 90,9% số thí sinh có mức độ đồng ý cao với việc người học phải nỗ lực rất nhiều để thành công trong các chương trình học liên kết với nước ngoài. Giá trị trung bình của các lựa chọn này cũng ở mức rất cao là 1,55 với độ lệch chuẩn thấp là 0,771 cho thấy mức độ đồng thuận cao trong nhận thức của thí sinh.

3.5. Chương trình đào tạo

Các phát biểu trong Bảng 4 về kỳ vọng về chương trình đào tạo được thí sinh cho điểm từ 1 đến 6, trong đó “1” là “Hoàn toàn đồng ý” và “6” là “Hoàn toàn không đồng ý”, vì thế giá trị trung bình

Bảng 4: Kỳ vọng về chương trình đào tạo (CTĐT)

	Giá trị trung bình của các lựa chọn	Độ lệch chuẩn
1. CTĐT được điều chỉnh phù hợp với thực tế Việt Nam	1,88	0,733
2. Các môn học gắn liền với thực tiễn thế giới	1,79	0,695
3. Các môn học gắn liền với thực tiễn Việt Nam	2,33	0,821
4. Tài liệu đa dạng, phong phú	1,84	0,692

Bảng 5: Kỳ vọng về tỉ lệ giảng viên tham gia chương trình và mức độ thân thiện

	Tỉ lệ giáo viên nước ngoài	Tỉ lệ giảng viên Việt Nam và nước ngoài	Mức độ thân thiện của giảng viên
N			
Giá trị hợp lý	186	186	186
Số khuyết thiếu	2	2	2
Giá trị trung bình	2,37	3,161	1,37
Giá trị được lựa chọn nhiều nhất	2	4	1
Tần suất tại giá trị được lựa chọn nhiều nhất	76	75	131
Tỉ lệ % tại giá trị được lựa chọn nhiều nhất	40,4%	39,9%	69,7%
Độ lệch chuẩn	1,049	1,2415	0,638

của các lựa chọn sẽ nói lên mức độ đồng ý hay không đồng ý của thí sinh đối với các phát biểu đó. Trong số các phát biểu này thì có đến 3 phát biểu được thí sinh đồng ý ở mức độ cao với giá trị trung bình các lựa chọn nằm trong khoảng từ 1 (*Hoàn toàn đồng ý*) đến 2 (*Đồng ý*), đó là các phát biểu về chương trình đào tạo được điều chỉnh phù hợp với thực tế Việt Nam, môn học gắn liền với thực tiễn Việt Nam và nguồn tài liệu đa dạng, phong phú. Độ lệch chuẩn của các câu trả lời cho các phương án này cũng được ghi nhận ở mức tương đối thấp, từ 0,692 đến 0,733, cho thấy các phương án trả lời khá tập trung.

Chỉ có một phát biểu duy nhất có giá trị trung bình các lựa chọn ở mức 2,33, đó là phát biểu về “*Các môn học gắn liền với thực tiễn Việt Nam*” và độ lệch chuẩn của các lựa chọn hơi cao hơn so với của các phát biểu còn lại.

3.6. Giảng viên

Trong câu hỏi về tỉ lệ giảng viên nước ngoài tham gia giảng dạy, các mức mong đợi được sắp xếp lần lượt là 100%, 80%, 60%, 50%, 40%, 20%, 0%, được mã hóa thành các giá trị tương ứng từ 1 đến 7. Như vậy với giá trị được lựa chọn nhiều nhất là 2, đa số thí sinh kỳ vọng ở mức cao là 80% giáo viên giảng dạy trong chương trình là người nước ngoài.

Tuy nhiên, khi nhận xét chung về mức độ tham gia của giảng viên trong chương trình, có đến 39,9% đã lựa chọn phương án 4 “*Giảng viên nước ngoài hay giảng viên Việt Nam không quan trọng bằng cách giảng dạy của chính giảng viên*”. Điều này cho thấy nhiều thí sinh đã có nhận thức rất thực tế về chất lượng của chương trình, quan tâm nhiều hơn đến năng lực thực tế của giảng viên, chứ không chỉ dừng lại ở mức độ hình thức là “*giảng viên nước ngoài*” hay “*giảng viên Việt Nam*”.

Về mức độ thân thiện của giảng viên, hơn 2/3 số thí sinh đều mong muốn là giảng viên trong chương trình sẽ “*Rất thân thiện với sinh viên*”. Kết quả này cho thấy một mức độ kỳ vọng cao với các câu trả lời khá tập trung, thể hiện qua độ lệch chuẩn của phương án này thấp ở mức 0,638.

3.7. Trang thiết bị

Các câu hỏi về kỳ vọng của thí sinh đối với trang thiết bị và cơ sở vật chất của chương trình được thiết kế theo các phát biểu từ mức cao đến mức thấp, và được mã hóa thành các giá trị tương ứng từ 1 đến 4, trong đó 1 là mức kỳ vọng cao nhất. Các kết quả ở Bảng 6 cho thấy nhìn chung, kỳ vọng của thí sinh đối với trang thiết bị và cơ sở vật chất của chương trình là cao, với phương án 1 được lựa chọn nhiều nhất ở tất cả các tiêu chí.

Bảng 6: Kỳ vọng về trang thiết bị của chương trình

	Trang thiết bị	Phòng máy tính	Mạng wifi	Hệ thống thư viện
N				
Giá trị hợp lý	187	187	186	186
Số khuyết thiếu	1	1	2	2
Giá trị trung bình	1,79	1,899	1,48	1,44
Giá trị được lựa chọn nhiều nhất	1	1	1	1
Tần suất tại giá trị được lựa chọn nhiều nhất	80	96	117	117
Tỉ lệ % tại giá trị được lựa chọn nhiều nhất	42,8	51,3	62,9	62,9
Độ lệch chuẩn	0,993	1,08	0,744	0,623

Bảng 7: Kỳ vọng về hệ thống quản lý chương trình

Các tiêu chí	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị được chọn nhiều nhất	Tần suất tại giá trị được chọn nhiều nhất	Tỉ lệ % tại giá trị được chọn nhiều nhất
1. Cách thức quản lý	2,54	0,936	3	110	59,1%
2. Mức độ quan tâm đến quản lý	2,17	0,871	2	109	58,6%
3. Ảnh hưởng của quản lý đến chất lượng chương trình	1,74	0,656	2	105	56,5%
4. Ảnh hưởng của quản lý đến kết quả học tập	1,89	0,778	2	105	56,5%
5. Độ thân thiện của cán bộ quản lý	1,615	0,7044	1	89	47,8%

Bảng 8: Kỳ vọng về cuộc sống sinh viên và hoạt động ngoại khóa

Các tiêu chí	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Mode	Tần suất tại mode	Tỉ lệ % tại mode
1. Có nhiều bạn thân ở bậc đại học	2,04	0,928	2	95	51,9%
2. Thời gian hòa nhập vào môi trường mới	3,42	1,498	5	42	22,8%
3. Hoạt động ngoại khóa đa dạng	1,73	0,711	2	98	53,3%
4. Mong muốn tham gia vào các hoạt động ngoại khóa	1,74	0,792	2	91	49,2%

Tuy nhiên, khi so sánh một cách tương đối với kỳ vọng về trang thiết bị và phòng máy tính, kỳ vọng về mạng wifi và hệ thống thư viện của thí sinh là cao với 62,9% thí sinh đều lựa chọn chất lượng mạng wifi đáp ứng tốt mọi nhu cầu sử dụng của sinh viên, và hệ thống thư viện trường phong phú, sẵn sàng cho nhu cầu tra cứu của sinh viên. Điều này phù hợp với xu thế cập nhật về các ứng dụng công nghệ thông tin, khiến cho nhu cầu kết nối và nhu cầu tra cứu ngày càng trở nên quan trọng. Trong khi đó, kỳ vọng về phòng máy tính là thấp nhất trong số 4 tiêu chí này, với giá trị trung bình của các lựa chọn là 1,899 và độ lệch chuẩn cao là 1,08.

3.8. Hệ thống quản lý chương trình và cuộc sống sinh viên

Yếu tố hệ thống quản lý là một yếu tố thường ít được nhắc đến, tuy nhiên trong Bảng 7, trị trung

bình của các lựa chọn nằm trong khoảng từ 1 đến 2, tức là ở mức khá cao. Yếu tố có trị trung bình thấp nhất là 1,615 tương ứng với kỳ vọng cao của thí sinh về “*độ thân thiện của cán bộ quản lý*”.

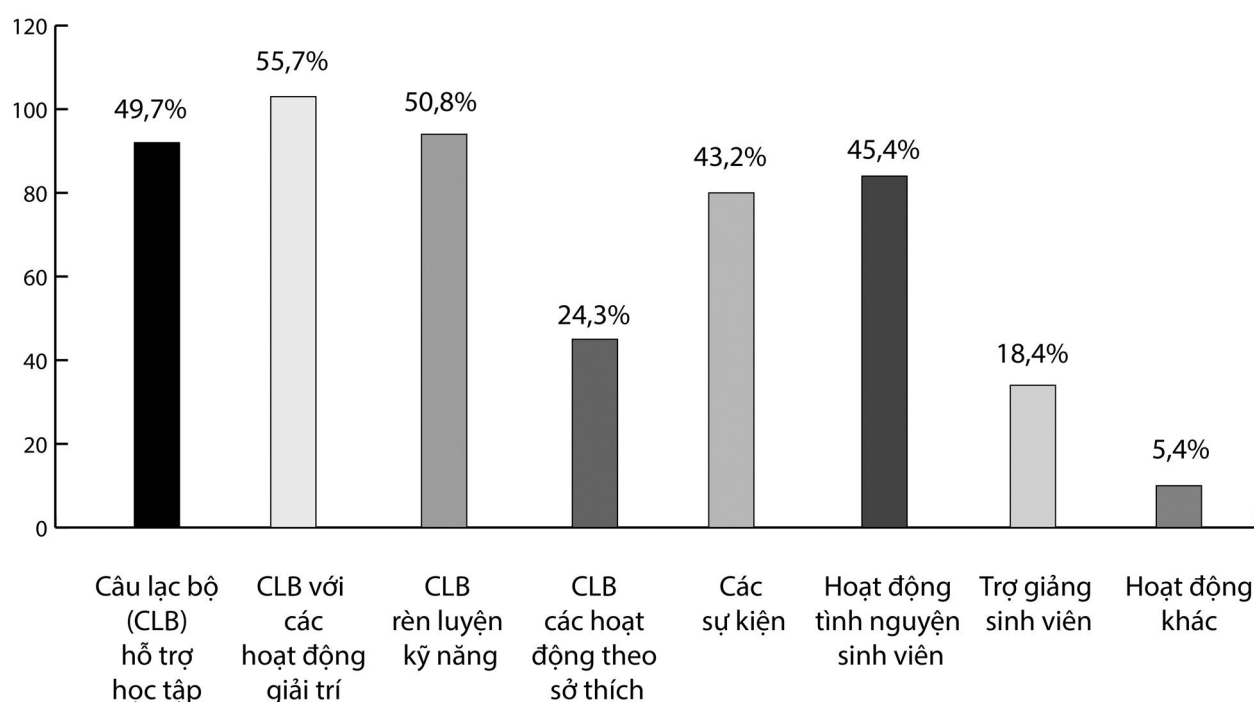
Trong khi các lựa chọn về hoạt động ngoại khóa nhận được sự nhất trí và kỳ vọng khá cao, với giá trị trung bình của các lựa chọn ở mức 1,73 và 1,74, các tiêu chí về cuộc sống sinh viên như bạn thân, thời gian hòa nhập vào môi trường mới được lựa chọn một cách phân tán hơn và ít đồng đều hơn, tương ứng với mức 2,04 và 3,42 trong Bảng 8.

89,2% thí sinh tham gia điều tra cho rằng họ chắc chắn sẽ muốn tham gia các hoạt động ngoại khóa. Số thí sinh chọn các phương án trả lời từ 4 (*Hơi không chắc chắn*) đến 6 (*Tuyệt đối không*) chỉ gồm có 3 thí sinh, tương đương với 1,6% số người tham gia. Như vậy, có tới 98,4% số thí sinh tham gia dự

Bảng 9: Tần suất lựa chọn về mong muốn tham gia hoạt động ngoại khóa

Số phiếu	Tần suất	Tỉ lệ %	Tỉ lệ % hợp lệ	Tỉ lệ % tích lũy
1. Hết sức chắc chắn	74	39,3	40,0	40,0
2. Chắc chắn	91	48,4	49,2	89,2
3. Hơi chắc chắn	17	9,0	9,2	98,4
4. Hơi không chắc chắn	2	1,1	1,1	99,5
5. Không chắc chắn	1	0,5	0,5	100,0
6. Tuyệt đối không	0			
Tổng cộng	185	98,4	100,0	
Số khuyết thiếu	3	1,6		
Tổng cộng	188	100,0		

Hình 6: Các hoạt động ngoại khóa được ưa thích



Các tiêu chí	Số lần được lựa chọn	Tỉ lệ lựa chọn / tổng số thí sinh
1. Câu lạc bộ (CLB) hỗ trợ học tập	92	49,7%
2. CLB với các hoạt động giải trí	103	55,7%
3. CLB rèn luyện kỹ năng	94	50,8%
4. CLB với các hoạt động theo sở thích	45	24,3%
5. Các sự kiện	80	43,2%
6. Hoạt động tình nguyện sinh viên	84	45,4%
7. Trợ giảng sinh viên	34	18,4%
8. Hoạt động khác	10	5,4%

tuổi có mong muốn tham gia ít nhất một hoạt động ngoại khóa trong chương trình. Đây là một xu hướng hết sức tích cực vì bên cạnh việc học tập tại đại học, mảng ngoại khóa cũng là một hoạt động quan trọng nhằm giúp sinh viên toàn diện các kỹ năng cần thiết cho công việc sau này.

Các hoạt động ngoại khóa được yêu thích nhất là các câu lạc bộ liên quan đến hoạt động hỗ trợ học tập, giải trí, rèn luyện kỹ năng, với khoảng 49,7% đến 55,7% số thí sinh lựa chọn.

3.9. Mối quan hệ giữa đối tượng tham gia thi tuyển và lý do lựa chọn chương trình

Khi xem xét sự ảnh hưởng của một số yếu tố nhóm như giới tính, đối tượng dự tuyển (*học sinh phổ thông / đã tốt nghiệp THPT*), với các yếu tố khác về nhận thức và kỳ vọng bằng cách so sánh trị trung bình của hai nhóm thông qua kiểm định t-test về trị trung bình của hai tổng thể độc lập, nhìn

chung các yếu tố nhóm không tạo ra sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê. Cặp yếu tố duy nhất có sự khác biệt về giá trị trung bình giữa các nhóm đó là đối tượng dự tuyển và lý do lựa chọn chương trình.

Trong kiểm định Levene này, mức ý nghĩa là $0,003 < 0,05$, vì thế phương sai của 2 tổng thể khác nhau, ta sử dụng kết quả kiểm định t ở dòng *Phương sai các biến không được giả định bằng nhau*. Mức ý nghĩa này là $0,000 < 0,05$, vì thế ta khẳng định được giả thuyết có sự khác biệt về trị trung bình của hai tổng thể trong lý do dự thi.

Kết quả về trị trung bình của hai đối tượng này cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Với kết quả là 1,87, học sinh THPT có xu hướng lựa chọn chính giữa hai phương án 1 (*Em muốn tìm thêm một cơ hội trước khi tham gia thi vào Đại học*) và phương án 2 (*Em muốn tìm cơ hội học tập tại một chương trình đào tạo quốc tế*). Trong khi đó, đa số

Bảng 10: Kiểm định về trị trung bình của hai tổng thể độc lập

		Kiểm định Levene về sự bằng nhau của phương sai hai tổng thể		Kiểm định t-test về sự bằng nhau của trị trung bình của hai tổng thể						
		Thống kê F	Mức ý nghĩa	Thống kê t	Bậc tự do (df)	Mức ý nghĩa (hai phía)	Khác biệt về trị trung bình	Khác biệt về phương sai	Khoảng tin cậy 95%	
									Giá trị cận dưới	Giá trị cận trên
Lý do dự thi	Phương sai các biến được giả định bằng nhau	8,946	0,003	-5,278	186	0,000	-0,855	0,162	-1,175	-0,535
Đối tượng dự thi	Phương sai các biến không được giả định bằng nhau			-7,212	57,82	0,000	-0,855	0,119	-1,092	-0,618

Bảng 11: Sự khác biệt về giá trị trung bình về lý do dự thi giữa các đối tượng dự thi vào chương trình

	Câu 2 – Đối tượng dự thi	Số lượng	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số chuẩn trung bình hai biến
Câu 4 – Lý do dự thi	Học sinh THPT	159	1,87	0,842	0,067
	Đã tốt nghiệp THPT	29	2,72	0,528	0,098

học sinh đã tốt nghiệp THPT có trị lựa chọn trung bình là 2,72, tức là nghiêng nhiều hơn về đáp án “*Em muốn được học tập tại chương trình IBD@NEU*”. Điều này chứng tỏ các học sinh tốt nghiệp THPT có mong muốn cụ thể hơn về lựa chọn dự thi vào chương trình.

4. Kết luận

4.1. Kết quả chung của nghiên cứu

Nghiên cứu này đã đưa ra một bức tranh chung về nhận thức và kỳ vọng của thí sinh khi dự tuyển vào chương trình liên kết đào tạo quốc tế, trong trường hợp cụ thể là Chương trình Cử nhân Quốc tế tại trường Đại học Kinh tế quốc dân.

Về thông tin dự thi vào chương trình, kênh bố mẹ/người thân giới thiệu là kênh phổ biến nhất, và khi thí sinh lựa chọn một kênh khác để tham khảo, kênh “*tham khảo người thân/người quen*” và “*Tự tìm hiểu bằng Internet*” là các kênh được đại đa số thí sinh lựa chọn. Hiểu biết về kênh thông tin cũng như các loại thông tin mà thí sinh quan tâm sẽ là cơ sở để các nhà quản lý chương trình đưa ra các định hướng thông tin cho phù hợp.

Về kỳ vọng đối với chương trình, nhìn chung thí sinh có kỳ vọng cao trong hầu hết tất cả các tiêu chí. Điều này là dễ hiểu, tuy nhiên cần lưu ý để tránh

những trường hợp thí sinh có kỳ vọng cao một cách không hợp lý, vì có thể sẽ dẫn đến những khó khăn trong việc tham gia và hòa nhập vào chương trình sau này của thí sinh.

Nghiên cứu cũng bước đầu chỉ ra rằng trong kỳ tuyển sinh mùa xuân, các thí sinh đã tốt nghiệp THPT có định hướng cụ thể hơn về lựa chọn thi tuyển vào chương trình so với nhóm thí sinh đang học THPT.

Nghiên cứu này có thể được làm định kỳ để đánh giá mức độ nhận thức và kỳ vọng của thí sinh dự tuyển vào chương trình liên kết đào tạo quốc tế nhằm giúp đưa ra định hướng giúp điều chỉnh nhận thức và kỳ vọng của thí sinh một cách phù hợp. Ngoài ra, có thể tiếp tục tiến hành nghiên cứu một cách hệ thống để làm rõ quan hệ giữa nhận thức và kỳ vọng ban đầu với mức độ thành công trong chương trình.

Đối với các nhà quản lý chương trình, các kết quả nghiên cứu này chỉ ra mức độ hiểu biết mà thí sinh có khi dự tuyển vào chương trình. Một số kết quả cho thấy thí sinh có những kỳ vọng rất cao về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất và trang thiết bị, và đôi khi cao hơn so với thực tế. Nếu những kỳ vọng này không được điều chỉnh phù hợp trước khi thí sinh tham gia học tập trong chương trình, thí sinh có

thể gặp phải những khó khăn trong việc học tập và ảnh hưởng không tốt đến khả năng thành công trong chương trình. Vì thế, đây là điều mà các nhà quản lý chương trình cần lưu ý.

4.2. Một số hạn chế và định hướng nghiên cứu tiếp theo

Về mô hình nghiên cứu, trong mô hình nghiên cứu này chưa đề cập đến yếu tố kỳ vọng về đầu ra, bao gồm kỳ vọng về kiến thức và kỹ năng thu nhận được, khả năng tìm việc, thu nhập và khả năng phát triển nghề nghiệp. Đây là một mảng nội dung lớn và phức tạp, vì thế trong nghiên cứu này chưa được đề cập đến và khảo sát kỹ. Các kỳ vọng này cần được khảo sát và nghiên cứu cụ thể hơn trong các nghiên cứu tiếp theo.

Ngoài ra, vì mô hình nghiên cứu này được xây dựng dựa trên một nghiên cứu của nước ngoài, trong tương lai, có thể tiếp tục thực hiện các nghiên cứu định tính để kiểm tra có những yếu tố quan trọng nào khác bị bỏ sót hay không trước khi tiến hành khảo sát quy mô lớn.

Về mẫu nghiên cứu, hiện nay nghiên cứu này mới chỉ thực hiện trên nhóm thí sinh dự thi vào chương trình Cử nhân quốc tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng quy mô nghiên cứu với mẫu lớn hơn bao gồm thí sinh dự tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo quốc tế khác để tìm hiểu xem có sự khác biệt về nhận thức và kỳ vọng của thí sinh dự tuyển hay không. □

Ghi chú

1. Chương trình Cử nhân Quốc tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân (International Bachelor Degree at National Economics University – IBD@NEU) được thực hiện từ năm 2005 tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân, với sự tham gia của các đối tác là Tổ chức khảo thí và cấp bằng Edexcel International (nay thuộc Pearson), Vương quốc Anh, trường Đại học Tổng hợp (ĐHTH) Sunderland, và trường ĐHTH West of England.

Đến nay, Chương trình đã tuyển sinh được 12 khóa, trong đó 7 khóa với gần 1.000 sinh viên đã tốt nghiệp. Tổng số sinh viên đang học trong Chương trình là hơn 900 sinh viên, với hai ngành chính là Quản trị Kinh doanh và Ngân hàng-Tài chính. Sau khi hoàn thành Chương trình, sinh viên sẽ được cấp bằng Cử nhân của trường ĐHTH Sunderland hoặc West of England, Vương quốc Anh, hoặc của các trường đại học nước ngoài khác.

Tài liệu tham khảo

- Appleton-Knapp, S. L., & Krentler, K. A. (2006), 'Measuring student expectations and their effects on satisfaction: The importance of managing student expectations', *Journal of marketing education*, 28(3), 254-264.
- Athiyaman, Adee (1997), 'Linking student satisfaction and service quality perceptions: the case of university education', *European Journal of Marketing*, 31 (7), 528-540.
- Hill, Frances M. (1995), 'Managing service quality in higher education: the role of the student as primary consumer', *Quality Assurance in Education*, 3 (3), 10-21.
- Kandiko, C. B. & Mawer, M. (2013), *Student Expectations and Perceptions of Higher Education*, London: King's Learning Institute, Retrieved on December 11th 2015 from <https://www.kcl.ac.uk/study/learningteaching/kli/People/Research/DL/QAARreport.pdf>
- Smith, J. S.; Wertlieb, E. C. (2005), 'Do First-Year College Students' Expectations Align with their First-Year Experiences?', *NASPA Journal*, 42 (2), 153-174.

Thông tin tác giả:

***Trịnh Thị Thu Giang, Thạc sỹ**

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Đào tạo Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Marketing, Quản lý giáo dục

- Một số tạp chí tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: Tạp chí Kinh tế và Phát triển

- Địa chỉ Email: trinh.giang@isneu.org;